

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH KHÁNH HÒA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 01/2019/KDTM-PT

Ngày: 15 - 01 - 2019

V/v Tranh chấp hợp đồng tín dụng

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH KHÁNH HÒA**

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Hồng Tuấn.

Các Thẩm phán: Bà Bùi Thị Nghĩa;
Ông Phạm Đình Thanh.

Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Cao Thanh Tâm - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Khánh Hòa.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Khánh Hòa tham gia phiên tòa:
Ông Nguyễn Đình Nhật - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 21 tháng 12 năm 2018; ngày 09, 10, 11, 14 và 15 tháng 01 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Khánh Hòa, xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 03/2018/TLPT-KDTM ngày 10 tháng 9 năm 2018 về việc “*Tranh chấp hợp đồng tín dụng*”. Do bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 04/2018/KDTM-ST ngày 18 tháng 5 năm 2018 của Tòa án nhân dân thành phố N, tỉnh Khánh Hòa bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 07/2018/QĐ-PT ngày 31/10/2018; Quyết định hoãn phiên tòa số: 09/2018/QĐ-PT ngày 27/11/2018; Thông báo ngày xét xử số: 31/2018/QĐ-PT ngày 03/12/2018 giữa:

**** Nguyên đơn:*** Ngân hàng thương mại cổ phần B.

Địa chỉ: quận H, Thành phố Hà Nội.

Người đại diện theo ủy quyền: Bà L, chức vụ: Phó giám đốc Chi nhánh Ngân hàng B – Chi nhánh Khánh Hòa.

Địa chỉ: phường V, thành phố N, tỉnh Khánh Hòa. Có mặt.

**** Bị đơn:*** Công ty trách nhiệm hữu hạn C.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông B, chức vụ: Phó giám đốc Công ty trách nhiệm hữu hạn C.

Cùng địa chỉ: phường T, thành phố N, tỉnh Khánh Hòa. Có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Luật sư N - Văn phòng luật sư N thuộc Đoàn luật sư tỉnh Khánh Hòa. Có mặt.

**** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:***

Anh C và chị Q.

Địa chỉ: phường, Tp. N, tỉnh Khánh Hòa. Có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo Bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân thành phố N, nội dung vụ án như sau:

** Theo đơn khởi kiện số 1000/KK.KHDN ngày 30/11/2016, đơn khởi kiện bổ sung và quá trình tố tụng, nguyên đơn là Ngân hàng thương mại cổ phần B và người đại diện theo ủy quyền là bà L trình bày:*

Ngân hàng thương mại cổ phần B - Chi nhánh Khánh Hòa (viết tắt là Ngân hàng B) cho Công ty trách nhiệm hữu hạn C (viết tắt là Công ty TNHH C) vay vốn ngắn hạn bổ sung vốn lưu động để kinh doanh theo ngành nghề đăng ký kinh doanh (xuất khẩu nông sản, thủy sản) với hình thức cho vay theo hạn mức.

Theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số: 01/2012/HĐTD ngày 19/7/2012; Phụ lục của Hợp đồng tín dụng số: 01/2012/PLHĐTD ngày 09/11/2012 và Hợp đồng tín dụng hạn mức số: 01/2013/HĐTD ngày 21/8/2013 giữa Ngân hàng B và Công ty TNHH C, số tiền Công ty TNHH C vay của Ngân hàng B là 469,970.40 USD. Để đảm bảo cho các khoản vay, Công ty TNHH C đã thế chấp tài sản của Công ty là xe ô tô 7 chỗ hiệu MITSUBISHI – loại PAJERO, biển kiểm soát 79A - 026.99 theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2012/HĐTC ngày 28/10/2012 và thế chấp 09 bộ chứng từ hàng xuất kiêm hồi phiếu đòi nợ kèm theo của các lô hàng xuất được chiết khấu tại Ngân hàng B vào các ngày 23/4/2013; 04/5/2013; 09/5/2013; 22/5/2013; 30/5/2013 và ngày 06/6/2013. Ngoài các tài sản của Công ty TNHH C, ông C và bà Q dùng tài sản thuộc sở hữu của mình là nhà, đất tại địa chỉ phường H, tp. N thế chấp cho Ngân hàng B theo Hợp đồng thế chấp bất động sản số: 01/2012/HĐTC ngày 25/7/2012.

Quá trình thực hiện các hợp đồng xuất khẩu hàng hóa, Công ty TNHH C không thu hồi được tiền bán hàng, dẫn đến không có nguồn trả nợ vay cho Ngân hàng B, vi phạm cam kết trả nợ tại các hợp đồng tín dụng và các đơn đề nghị kiêm hợp đồng chiết khấu có truy đòi hồi phiếu đòi nợ. Từ ngày 18/11/2016 đến hết ngày 15/5/2018, Công ty TNHH C không thanh toán nợ gốc và lãi đầy đủ cho Ngân hàng B và toàn bộ khoản vay của Công ty TNHH C đã được chuyển sang nợ nhóm 5 (nợ xấu). Ngân hàng B đã nhiều lần làm việc và yêu cầu Công ty TNHH C trả số nợ trên nhưng Công ty TNHH C không thanh toán số nợ. Do vậy, Ngân hàng thương mại cổ phần B yêu cầu Tòa án buộc Công ty TNHH C phải thực hiện những nghĩa vụ sau:

- Công ty TNHH C phải thanh toán cho Ngân hàng B số nợ gốc và lãi tính đến hết ngày 15/5/2018 là 539,999.31 USD (Trong đó: Nợ gốc 437,433.22 USD; lãi trong hạn 3,836.25 USD; lãi quá hạn 98,721.84 USD). Công ty TNHH C còn phải tiếp tục trả toàn bộ tiền lãi phát sinh theo các hợp đồng tín dụng, đơn đề nghị kiêm hợp đồng chiết khấu có truy đòi hồi phiếu đòi nợ đã ký kết kể từ ngày 16/5/2018 cho đến khi Ngân hàng B thu hồi đầy đủ các khoản nợ của các hợp đồng tín dụng.

- Nếu Công ty TNHH C không thanh toán hoặc thanh toán không đủ số nợ trên, Ngân hàng B có quyền yêu cầu cơ quan thi hành án kê biên xử lý tài sản thế chấp là quyền sử dụng đất và quyền sở hữu nhà tại địa chỉ phường H, tp.N thuộc

sở hữu của ông C và bà Q, xe ô tô hiệu MITSUBISHI biển kiểm soát 79A-026.99 của Công ty TNHH C.

Ngân hàng B không yêu cầu Tòa án triệu tập bổ sung những người liên quan nào (bao gồm cả trong nước và nước ngoài) để tham gia vào vụ án và cam kết tự chịu trách nhiệm về nội dung cũng như nguồn tài liệu chứng cứ đã giao nộp, kiểm tra công khai trong vụ án và đề nghị Tòa án không tiến hành hòa giải cũng như không mở phiên họp công khai chứng cứ thêm lần nào nữa.

** Người đại diện theo pháp luật của công ty trách nhiệm hữu hạn C là bà T và người đại diện theo ủy quyền là ông B trình bày:*

Bà T và ông B thừa nhận có ký kết các hợp đồng tín dụng, các hợp đồng thế chấp, cũng như thế chấp 09 bộ chứng từ xuất khẩu để vay số tiền 469,970.40 USD và đã nhận đủ tiền như nguyên đơn trình bày. Tính đến ngày 15/5/2018, Công ty TNHH C còn nợ Ngân hàng B tiền gốc và lãi 539,999.31 USD. Tuy nhiên, Công ty TNHH C không đồng ý thanh toán cho Ngân hàng thương mại cổ phần B, vì:

- Tất cả các hợp đồng tín dụng, giấy đề nghị giải ngân kèm hợp đồng tín dụng; 09 bộ chứng từ vay chiết khấu vào thị trường A; các hợp đồng thế chấp của bên thứ ba và Công ty TNHH C đã chấm dứt hiệu lực kể từ ngày 23/7/2013. Do vậy, thời hiệu khởi kiện của nguyên đơn là đến hết ngày 23/7/2015. Ngày 30/11/2016, nguyên đơn mới khởi kiện là đã hết thời hiệu khởi kiện, vì vậy, đề nghị Tòa án tuyên vô hiệu các hợp đồng nói trên. Ngoài ra, nguyên đơn đã cho Công ty TNHH C vay vượt quá hạn mức cho vay, nên các hợp đồng này bị vô hiệu toàn bộ.

- Do nguyên đơn có lỗi làm cho 09 container hàng xuất khẩu của Công ty TNHH C không bán được hàng cho đối tác khác, dẫn đến thiệt hại cho Công ty TNHH C với số tiền là 964,967.40 USD. Do vậy, Ngân hàng B phải bồi thường thiệt hại cho Công ty TNHH C là 964,967.40 USD – 539,991.31 (số tiền nguyên đơn yêu cầu) = 424,976.09 USD.

- Yêu cầu Ngân hàng B phải trả lại cho bị đơn số tiền 73,225 USD mà nguyên đơn đã thu tại phiếu thu TF 601303700220442.11 và phiếu thu số TF 601303700220443.11 ngày 24/8/2013 (Tất toán chiết khấu theo INV: 5/2013CT với Công ty S).

- Buộc nguyên đơn phải đăng báo ba kì xin lỗi công khai bị đơn tại báo Khánh Hòa, báo Tuổi trẻ, Tạp chí Ngân hàng Việt Nam.

Công ty TNHH C không yêu cầu Tòa án triệu tập bổ sung những người liên quan nào nữa (bao gồm cả trong nước và nước ngoài) để tham gia vào vụ án. Công ty TNHH C tự chịu trách nhiệm về nội dung cũng như nguồn tài liệu chứng cứ đã giao nộp, kiểm tra công khai trong vụ án và đề nghị Tòa án không tiến hành hòa giải cũng như không mở phiên họp công khai chứng cứ thêm lần nào nữa. Công ty TNHH C yêu cầu Tòa án công bố bản án trên cổng thông tin điện tử của Tòa án nhân dân.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh C và chị Q trình bày:* Anh C và chị Q thừa nhận có ký kết hợp đồng thế chấp tài sản của anh, chị để bảo đảm cho khoản vay của Công ty TNHH C. Số tiền mà anh, chị bảo lãnh cho khoản vay là 900.000.000 đồng. Tại phiên tòa, anh C, chị Q không đồng ý với yêu cầu của

Ngân hàng B vì cho rằng hợp đồng thế chấp không rõ ràng về số tiền vay cụ thể của bị đơn, các lần cho bị đơn vay nguyên đơn không thông báo cho anh, chị biết. Việc cho vay xuất khẩu 09 container hàng và thế chấp bộ chứng từ không nằm trong trách nhiệm bảo lãnh của anh, chị. Do vậy, anh chị không đồng ý yêu cầu của Ngân hàng B.

Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số: 04/2018/KDTM-ST ngày 18/5/2018 của Tòa án nhân dân thành phố N quyết định:

Căn cứ Điều 35, 199, 202, 203 và Điều 220 Bộ luật tố tụng dân sự;

Áp dụng Điều 342, 355, 471, 474 Bộ luật dân sự năm 2005; Điều 90, 91, 95 và Điều 98 Luật các tổ chức tín dụng;

Căn cứ Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 31/12/2016 của Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng B.

Buộc công ty trách nhiệm hữu hạn C phải thanh toán cho Ngân hàng B tổng cộng nợ gốc và lãi tính đến ngày 15/5/2018 là 539,999.31 USD (*Năm trăm ba mươi chín nghìn chín trăm chín mươi chín đô ba mươi một xu*) (trong đó: nợ gốc 437,433.22 USD; lãi trong hạn 3,836.25 USD; lãi quá hạn là 98,721.84 USD). Kể từ ngày 16/5/2018, công ty trách nhiệm hữu hạn C còn phải tiếp tục trả lãi phát sinh trên số nợ gốc theo các hợp đồng tín dụng số: 01/2012/HĐTD ngày 27/9/2012 và Phụ lục của hợp đồng tín dụng số: 01/2012/PLHĐ; Hợp đồng tín dụng số: 01/2013/HĐTD ngày 21/8/2013 và các đơn đề nghị kèm hợp đồng chiết khấu có truy đòi hồi phiếu đòi nợ cho đến khi công ty trách nhiệm hữu hạn C thanh toán hết các khoản nợ gốc.

Sau khi công ty trách nhiệm hữu hạn C thanh toán xong các khoản nợ cho Ngân hàng B thì Ngân hàng B phải trả lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số BB 447385 cho anh C và chị Q và trả lại giấy tờ của xe ô tô hiệu MITSUBISHI biển kiểm soát 79A-026.99 cho công ty trách nhiệm hữu hạn C.

Nếu công ty trách nhiệm hữu hạn C không thanh toán hoặc thanh toán không đầy đủ các khoản nợ cho Ngân hàng B thì Ngân hàng B có quyền yêu cầu cơ quan thi hành án có thẩm quyền kê biên, phát mại tài sản thế chấp là quyền sử dụng đất và quyền sở hữu nhà theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BB 447385 do Ủy ban nhân dân thành phố N cấp ngày 28/6/2010 cho anh C và chị Q và xe ô tô hiệu MITSUBISHI biển kiểm soát 79A-026.99 của công ty trách nhiệm hữu hạn C để thu hồi nợ.

2. Bác toàn bộ yêu cầu phản tố của công ty trách nhiệm hữu hạn C đối với Ngân hàng B.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí, quyền yêu cầu thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 22 và 23 tháng 5 năm 2018, công ty TNHH C có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

* Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Người đại diện theo ủy quyền và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của Công ty TNHH C giữ nguyên kháng cáo và trình bày: Hội đồng xét xử sơ thẩm đã vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng, Hội đồng xét xử với hai Hội thẩm nhân dân không có tên trong quyết định đưa vụ án ra xét xử, việc thay đổi Hội thẩm nhân dân không báo trước cho bị đơn là xâm phạm đến quyền lợi hợp pháp của bị đơn. Việc xem xét, đánh giá chứng cứ có vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng, đó là 05 bộ chứng từ gốc đã được chuyển đến ngân hàng O tại nước A nhưng Ngân hàng B lại gửi bản sao không có công chứng chứng thực cho Tòa án và Tòa án căn cứ vào đó để buộc bị đơn trả nợ là không đúng pháp luật. Về thời hiệu khởi kiện, các hợp đồng tín dụng đã hết hiệu lực kể từ ngày Ngân hàng B ban hành Công văn số: 0732/BIDV.KH ngày 23/7/2013, nên thời hiệu khởi kiện hết từ ngày 23/7/2015, vì vậy, yêu cầu Tòa án tuyên bố tất cả các hợp đồng vô hiệu. Nguyên đơn đã cho vay vượt hạn mức tín dụng theo hợp đồng, thiếu trách nhiệm trong việc thẩm định hồ sơ cho vay, từ bỏ trách nhiệm thu hồi nợ nước ngoài và có hành vi cản trở, cấm bị đơn kinh doanh để tạo nguồn trả nợ cho lô hàng thủy sản xuất khẩu vào nước A. Yêu cầu Ngân hàng B trả cho Công ty TNHH C 09 bộ chứng từ xuất khẩu. Yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn, buộc Ngân hàng B bồi thường thiệt hại cho Công ty TNHH C số tiền 424,976.09 USD và hoàn trả 73,225 USD do thu hồi của bị đơn không đúng pháp luật. Ngân hàng B đã chỉ dẫn sai tên của công ty để thực hiện việc trao đổi chứng từ, gây thiệt hại nghiêm trọng đến quyền lợi của bị đơn. Buộc nguyên đơn phải đăng báo ba kì xin lỗi công khai bị đơn tại báo Khánh Hòa, báo Tuổi trẻ, Tạp chí Ngân hàng Việt Nam. Yêu cầu Tòa án đưa ngân hàng O và cảng vụ C – Cộng hòa A vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, hủy toàn bộ bản án sơ thẩm, tạm đình chỉ vụ án và chuyển hồ sơ cho Cơ quan cảnh sát điều tra Công an tỉnh Khánh Hòa khởi tố vụ án hình sự theo quy định của Bộ luật hình sự.

- Ngân hàng B không chấp nhận kháng cáo của Công ty TNHH C, yêu cầu giữ nguyên bản án sơ thẩm và trình bày: Việc thực hiện chiết khấu các bộ chứng từ cho công ty là nghiệp vụ phổ biến tại các Ngân hàng. Đối với trường hợp chiết khấu có truy đòi hồi phiếu đòi nợ theo hình thức nhờ thu D/P, nếu không được đối tác nhận hàng thì công ty phải có phương án giải quyết để tạo nguồn thu thanh toán các khoản chiết khấu khi đến hạn; việc cho vay, chiết khấu, thu nợ... B đều thực hiện theo quy định của pháp luật, của Ngân hàng Nhà nước, của Ngân hàng B và đúng theo thỏa thuận đã được ký kết giữa các bên tại hợp đồng tín dụng và các văn bản liên quan.

Công ty TNHH C vay vốn tại Ngân hàng B để thực hiện các hợp đồng xuất khẩu hàng hóa nhưng không thu hồi được tiền bán hàng dẫn đến không có nguồn trả nợ vay cho Ngân hàng B, vi phạm cam kết trả nợ tại các hợp đồng tín dụng và đơn đề nghị kèm hợp đồng chiết khấu có truy đòi hồi phiếu đòi nợ. Trong quá trình xử lý nợ quá hạn, Ngân hàng B đã cố gắng tạo mọi điều kiện hỗ trợ Công ty TNHH C trong hoạt động kinh doanh để tạo nguồn trả nợ cho ngân hàng, các phương án kinh doanh của Công ty TNHH C đều không khả thi và chưa đáp ứng các điều kiện để tiếp tục được cấp tín dụng của Ngân hàng B. Về 09 bộ chứng từ gốc xuất khẩu thuộc sở hữu của Công ty TNHH C, hiện Ngân hàng B giữ 04 bộ và đồng ý trả lại cho Công ty TNHH C; 05 bộ chứng từ gốc còn lại Ngân hàng B đã

chuyển và yêu cầu ngân hàng O giữ theo đúng yêu cầu của Công ty TNHH C, Ngân hàng B không giữ hồ sơ nên không có trách nhiệm trả lại; nếu Công ty TNHH C có yêu cầu ngân hàng O trả lại hồ sơ thì phải có văn bản yêu cầu Ngân hàng B đi điện theo yêu cầu của Công ty TNHH C để ngân hàng O trả lại hồ sơ cho Công ty TNHH C.

Kháng cáo của Công ty TNHH C là hoàn toàn suy diễn, một chiều và không có căn cứ. Công ty đã làm phức tạp sự việc nhằm kéo dài thời gian trả nợ, thi hành án, làm nhiễu thông tin và gây khó khăn cho Ngân hàng B trong quá trình xử lý nợ quá hạn.

- Anh C và chị Q cho rằng việc Ngân hàng B cho Công ty TNHH C vay trong khi không có ý kiến của anh, chị là không đúng; tài sản thế chấp của anh, chị chỉ bảo đảm cho khoản vay là 900.000.000 đồng của Công ty TNHH C tại ngân hàng. Hợp đồng thế chấp không rõ ràng về số tiền vay cụ thể của bị đơn, các lần cho bị đơn vay nguyên đơn không thông báo cho anh, chị biết. Việc cho vay xuất khẩu 09 container và thế chấp bộ chứng từ không nằm trong trách nhiệm bảo lãnh của anh, chị và yêu cầu tòa xem xét quyền lợi của mình.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Khánh Hoà phát biểu ý kiến: Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng được thực hiện theo đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Về nội dung, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của Công ty TNHH C; ghi nhận sự tự nguyện của Ngân hàng B về việc trả lại cho Công ty TNHH C 04 bộ chứng từ còn lưu giữ; đối với 05 bộ chứng từ còn lại, do các container hàng không phải là tài sản thế chấp để thực hiện nghĩa vụ, nên 05 bộ chứng từ không phải là giấy tờ liên quan tài sản thế chấp, do đó, Ngân hàng không có nghĩa vụ phải trả lại cho Công ty TNHH C. Căn cứ khoản 2 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn, sửa một phần án sơ thẩm, ghi nhận sự tự nguyện của ngân hàng về việc trả lại 04 bộ chứng từ ngân hàng đang lưu giữ, các nội dung khác của bản án sơ thẩm đề nghị giữ nguyên. Về án phí đề nghị quyết định theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra công khai tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Về việc xét xử của các Hội thẩm nhân dân: Tòa án cấp sơ thẩm xét xử vụ án với Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm một Thẩm phán và hai Hội thẩm nhân dân, việc thay đổi Hội thẩm nhân dân là thành viên Hội đồng xét xử được thực hiện theo đúng quy định của pháp luật. Tại phiên tòa sơ thẩm, các đương sự đã thực hiện đầy đủ quyền của mình, đồng ý với phần thủ tục phiên tòa và không có ý kiến hay yêu cầu phản đối việc xét xử của Hội thẩm nhân dân. Tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện của bị đơn khai nhận không có căn cứ cho rằng việc tiến hành xét xử của Hội thẩm nhân dân làm ảnh hưởng đến quyền lợi hợp pháp của bị

đơn trong vụ án. Như vậy, không có căn cứ xác định Hội đồng xét xử sơ thẩm có vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng.

[1.2] Về thời hiệu khởi kiện: Công ty TNHH C cho rằng, Công văn số 0732/BIDV.KH ngày 23/07/2013 của Ngân hàng B là một bộ phận không thể tách rời của các hợp đồng tín dụng nên các hợp đồng tín dụng đã hết hiệu lực kể từ ngày 23/7/2013 là không có căn cứ, vì: Công văn 0732/BIDV.KH ngày 23/7/2013 của Ngân hàng B phúc đáp Công văn số 31/CV-CT ngày 16/7/2013 của Công ty TNHH C, không có căn cứ thay thế hay chấm dứt các hợp đồng tín dụng đã ký giữa các bên. Đồng thời, theo Điều 12 (Hiệu lực của hợp đồng) của các hợp đồng tín dụng thì: Hợp đồng tín dụng có hiệu lực từ ngày ký và kết thúc khi hai bên thỏa thuận chấm dứt hoặc theo các thỏa thuận tại hợp đồng và bên vay trả nợ xong cả gốc, lãi, lãi quá hạn, phí (nếu có) của toàn bộ những khoản vay phát sinh từ hợp đồng. Đến nay, Công ty TNHH C chưa thực hiện xong nghĩa vụ của mình, hợp đồng chưa được thanh lý, các bên không có thỏa thuận chấm dứt hợp đồng nên các hợp đồng tín dụng các bên ký kết đang có hiệu lực thi hành. Việc Ngân hàng B khởi kiện là trong thời hiệu khởi kiện theo quy định của pháp luật.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về ký kết và thực hiện hợp đồng tín dụng: Ngân hàng B đã cho Công ty TNHH C vay vốn ngắn hạn bổ sung vốn lưu động kinh doanh xuất khẩu nông sản, thủy sản với hình thức cho vay theo hạn mức, hai bên đã ký các hợp đồng tín dụng: Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2012/HĐTD ngày 19/07/2012; Phụ lục của hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2012/HĐTD ngày 09/11/2012 với hạn mức tín dụng (bao gồm cho vay và chiết khấu) tối đa là 26.000.000.000 đồng; Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2013/HĐTD ngày 21/08/2013 với hạn mức tín dụng (bao gồm cho vay và chiết khấu) tối đa là 24.000.000.000 đồng. Từ ngày 23/04/2013 đến ngày 19/09/2013, Ngân hàng B đã cho Công ty TNHH C chiết khấu có truy đòi hồi phiếu đòi nợ theo hình thức nhờ thu 10 món và vay ngắn hạn 02 món với tổng số tiền 552,050.40 USD:

Trong 10 món chiết khấu, chỉ có 01 món được công ty nước ngoài thanh toán và Ngân hàng B đã thu tất toán trị giá 41,040.00 USD; 09 món chiết khấu của Công ty TNHH C tại Ngân hàng B đã không được 2 đối tác nhập khẩu là công ty S và công ty ST tại nước A thanh toán.

Ngày 24/09/2013, Ngân hàng B tiếp tục cho Công ty TNHH C chiết khấu thêm 01 món với số tiền 73,625.00 USD. Do trước đó Ngân hàng B cho Công ty TNHH C vay 02 món vay ngắn hạn ngày 23/08/2013 với số tiền là 35,700.00 USD và ngày 19/09/2013 với số tiền là 36.000,00 USD (tổng cộng là 71.700 USD) để Công ty TNHH C mua nguyên liệu làm hàng xuất khẩu, nên khi Công ty TNHH C thực hiện chiết khấu lô hàng này tại Ngân hàng B với số tiền là 73.625,00 USD thì Ngân hàng B đã thu hồi nợ đã quá hạn (02 món chiết khấu). Ngày 18/11/2016, Ngân hàng B tiếp tục thu thêm một phần nợ gốc của các món vay/chiết khấu còn dư nợ.

Tính đến hết ngày 15/5/2018, Công ty TNHH C còn nợ Ngân hàng B là 539,999.31 USD, trong đó: nợ gốc 437,433.22 USD; lãi trong hạn là 3,836.25 USD; lãi quá hạn là 98,721.84 USD là có căn cứ và được các bên thừa nhận.

[2.2] Về tài sản thế chấp: Công ty TNHH C, anh C và chị Q đã thế chấp tài sản cho Ngân hàng B để bảo đảm cho toàn bộ nghĩa vụ của Công ty TNHH C theo các hợp đồng: Hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2012/HĐTC ngày 28/10/2012 giữa Công ty TNHH C với Ngân hàng B, tài sản thế chấp là xe ô tô 7 chỗ hiệu MITSUBISHI PAJERO 79A-02699 thuộc quyền sở hữu Công ty TNHH C; Hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2012/HĐTC ký ngày 25/7/2012 giữa anh C và chị Q với Ngân hàng B, tài sản thế chấp là quyền sử dụng đất và quyền sở hữu căn nhà tại địa chỉ phường H, tp. N thuộc quyền sử dụng, sở hữu của anh C và chị Q theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BB 447385; sổ vào sổ cấp GCN: CH00139/22357 do UBND thành phố N cấp ngày 28/6/2010. Các Hợp đồng thế chấp đều được công chứng và đăng ký giao dịch bảo đảm nên các bên có nghĩa vụ thực hiện.

[2.3] Về hạn mức cho vay: Theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2012/HĐTD ngày 19/07/2012 và Phụ lục hợp đồng số 01/2012/PLHĐTD ngày 09/11/2012 thì ngân hàng cho bên vay vay thường xuyên theo mức dư nợ tối đa với số tiền là 26.000.000.000 đồng gồm cả cho vay và chiết khấu bằng Việt Nam đồng và ngoại tệ quy đổi, trong đó, giới hạn cho vay là 2.173.000.000 đồng. Số tiền cho vay của Ngân hàng B luôn được giới hạn trong 2.173.000.000 đồng, còn lại được Ngân hàng B chiết khấu có truy đòi bộ chứng từ xuất khẩu; dư nợ cho vay và chiết khấu Ngân hàng B thực hiện luôn nằm trong hạn mức 26.000.000.000 đồng. Như vậy, Ngân hàng B đã cho vay và chiết khấu nằm trong hạn mức hợp đồng tín dụng.

[2.4] Về việc thẩm định hồ sơ cho vay: Ngân hàng B cho vay và thực hiện chiết khấu đối với Công ty TNHH C là đúng các quy định về cấp tín dụng (cho vay vốn lưu động và chiết khấu giấy tờ có giá) theo các quy định của Ngân hàng B, Ngân hàng Nhà nước và đúng pháp luật.

[2.5] Về yêu cầu bồi thường thiệt hại đối với số tiền 424.976,09 USD:

Công ty TNHH C yêu cầu Ngân hàng B bồi thường số tiền 424,976.09 USD, với lý do: Sau khi phát hiện công ty S và công ty ST là hai đối tác mua hàng của Công ty TNHH C có dấu hiệu không trung thực trong việc thực hiện hợp đồng nên Công ty TNHH C không giao số hàng còn lại cho đối tác. Vì vậy, Công ty TNHH C đã yêu cầu Ngân hàng B cho Công ty TNHH C được bán, trao đổi số hàng hóa của 09 container còn lại tại cảng C – Cộng hòa A cho đối tác khác để lấy 566 tấn hạt điều. Tuy nhiên, do Ngân hàng B cố tình ngăn cản nên Công ty TNHH C đã không bán, đổi được hàng dẫn đến thua lỗ nên Ngân hàng B phải bồi thường thiệt hại cho Công ty TNHH C, gồm: 09 lô hàng hải sản nằm tại cảng C trị giá 462,432 USD, lãi quá hạn do chậm trả là 72,816.49 USD và thiệt hại do không thực hiện được hợp đồng hàng đổi hàng 438,041.00 USD; tổng thiệt hại 964,967.40 USD trừ đi số tiền nguyên đơn yêu cầu là 539,991.31 USD, còn lại là 424,976.09 USD. Ngân hàng B không chấp nhận yêu cầu phản tố này của Công ty TNHH C.

Ngân hàng B chỉ là bên cung cấp dịch vụ chiết khấu có truy đòi nhằm ứng trước tiền hàng cho Công ty TNHH C trong thời gian công ty chưa nhận được tiền thanh toán từ đối tác nước ngoài. Công ty TNHH C là người xuất khẩu, là chủ sở hữu hàng hóa, có vai trò quyết định mọi phương án để giải quyết đối với những lô

hàng xuất khẩu nêu trên và Ngân hàng B chỉ giám sát quá trình thực hiện để đảm bảo khả năng thu hồi nợ. Theo đơn đề nghị kiểm hợp đồng chiết khấu có truy đòi hối phiếu đòi nợ theo hình thức nhờ thu được ký kết giữa Ngân hàng B với Công ty TNHH C, trong trường hợp 09 bộ chứng từ hàng xuất mà Ngân hàng B không thu được tiền chiết khấu các bộ chứng từ này thì Công ty TNHH C vẫn phải có trách nhiệm phải thanh toán giá trị tiền mà Ngân hàng B đã cho Công ty TNHH C vay.

Ngày 16/7/2013, Công ty TNHH C có Công văn số: 31/CV-CT gửi Ngân hàng B trao đổi hướng xử lý đối với lô hàng. Ngày 23/7/2013, Ngân hàng B có Công văn số: 0732/BIDV.KH đồng ý với đề nghị của Công ty TNHH C thực hiện phương án đổi 09 container hàng hải sản, đui gà để lấy 566 tấn hạt điều thô nhập về Việt Nam tiêu thụ, kèm theo đó là các hướng dẫn về điều kiện giao nhận bộ chứng từ của 09 container hàng nói trên. Việc Công ty TNHH C trao đổi với Ngân hàng B chỉ là để ngân hàng nắm bắt thông tin, tư vấn về phương diện tài chính, tính khả thi của các phương thức thanh toán, Công ty TNHH C vẫn chịu trách nhiệm về quyết định của mình.

Công văn số: 0732/BIDV.KH ngày 23/7/2013 của Ngân hàng B không thể hiện việc Ngân hàng B không đồng ý hoặc cấm Công ty TNHH C thực hiện theo phương án kéo hàng về hay phương án hàng đổi hàng; Công văn số: 033/CV-CT ngày 06/08/2013 của Công ty TNHH C đã đề nghị Ngân hàng B đi điện cho 02 Ngân hàng O và E với nội dung điện: Khi công ty SWCMA xuất trình hợp đồng và bộ chứng từ xuất khẩu hạt điều thì 02 Ngân hàng lập tức đi điện xác nhận với Ngân hàng B là đã nhận được bộ chứng từ và có trách nhiệm gửi bộ chứng từ hạt điều về cho Ngân hàng B; đồng thời 02 Ngân hàng này giải phóng các lô hàng thủy sản cho công ty SWCM SA (là Công ty xuất khẩu hạt điều). Nhưng trên thực tế đã không có bộ chứng từ hạt điều nào được xuất trình; không có điện xác nhận từ hai Ngân hàng trên gửi về Ngân hàng B. Việc Công ty TNHH C không thực hiện được phương án đổi hàng không do lỗi của Ngân hàng B.

Mặt khác, theo Công ty TNHH C thì trong quá trình Công ty TNHH C đang xử lý các lô hàng xuất khẩu bị phía đối tác lừa đảo, không thanh toán thì ngày 10/9/2013, tất cả 09 container hàng của Công ty TNHH C bị Tòa án A tạm giữ theo “Lệnh đòi ra tòa về việc thanh toán và đền bù thiệt hại” theo đơn kiện của công ty S (bên thứ ba mua lại 01 container hàng từ công ty Societe Herb Dave Et Fils Sarl) vì container cá “Frozen Bonito Whole Round” mà công ty này mua lại từ công ty Societe Herb Dave Et Fils Sarl thực ra là cá “Tuna”, không phải là cá “Bonito”. Bản án số 047/13-LE CH JE ngày 12/09/2013 của Tòa án sơ thẩm A đã phán quyết Công ty TNHH C thắng kiện, các công ty gây thiệt hại phải đền bù cho Công ty TNHH C với tổng số tiền là 175,000.000 F.CFA (tương đương khoảng 355,000 USD) nhưng các công ty này không có khả năng bồi thường cho Công ty TNHH C. Như vậy, hậu quả thiệt hại hàng hóa đối với 09 container đã được Tòa án A xác định trách nhiệm bồi thường thuộc về phía nước ngoài.

[2.6]. Về yêu cầu buộc Ngân hàng B phải trả lại số tiền 73,255 USD:

Ngân hàng B đã cho Công ty TNHH C vay 02 món vay ngắn hạn ngày 23/08/2013 với số tiền là 35,700.00 USD và ngày 19/09/2013 với số tiền là 36,000.00 USD (tổng cộng 2 món vay là 71,700 USD) để Công ty TNHH C mua

nguyên liệu làm hàng xuất khẩu sang Thổ Nhĩ Kỳ. Sau khi vay vốn mua nguyên liệu, làm hàng và xuất khẩu, Công ty TNHH C tiếp tục thực hiện chiết khấu lô hàng này tại Ngân hàng B với số tiền là 73,625.00 USD. Do lô hàng này trước đó đã được Ngân hàng B cho vay bởi 2 khoản vay ngày 23/08/2013 và ngày 19/09/2013 nêu trên, nên sau khi thực hiện chiết khấu cho Công ty TNHH C với số tiền là 73,625.00, Ngân hàng B phải thu hồi nợ 02 khoản vay ngắn hạn ngày 23/08/2013 và ngày 19/09/2013.

Tuy nhiên, tại thời điểm chiết khấu (ngày 24/09/2013) thì 2 khoản vay ngắn hạn ngày 23/08/2013 và ngày 19/09/2013 vẫn chưa đến hạn nên Ngân hàng B đã thu 2 món chiết khấu trước đó đã quá hạn là: Món chiết khấu theo số tài khoản 60130370020433 ngày 23/04/2013: thu hết tiền gốc 41,040.00 USD và lãi 767,82 USD và món chiết khấu theo số tài khoản 60130370020442 ngày 23/04/2013: thu 1 phần gốc là 31,737.18 USD. Tổng số tiền đã thu nợ cho 2 món chiết khấu này là: 73,545.00 USD. Căn cứ khoản 2 Điều 7 và khoản 7 Điều 9 của Hợp đồng tín dụng số 01/2013/HĐTD ngày 21/08/2018, Ngân hàng B có quyền thu nợ 02 món chiết khấu này vì đây là nợ của Công ty TNHH C đã quá hạn tại Ngân hàng B. Ngân hàng B thu hồi nợ của Công ty TNHH C với số tiền 73,545.00 USD là phù hợp với quy định pháp luật và thỏa thuận giữa hai bên nên việc Công ty TNHH C yêu cầu Ngân hàng B trả lại 73,225.00 USD là không có căn cứ.

[2.7] Về yêu cầu Ngân hàng B trả lại 09 bộ chứng từ gốc của 09 container hàng:

Theo đề nghị của Công ty TNHH C tại các đơn đề nghị nhờ thu xuất khẩu vào các ngày 23/4/2013; 04/5/2013; 09/5/2013; 22/5/2013; 30/5/2013 và ngày 06/6/2013, Ngân hàng B đã gửi 10 bộ chứng từ gốc của 10 món chiết khấu cho ngân hàng E và ngân hàng O tại nước A để đòi tiền theo phương thức nhờ thu. Trong đó, 05 bộ chứng từ gửi cho ngân hàng E đã được phía nước ngoài thanh toán 01 món (01 bộ), còn lại 04 bộ chứng từ E đã chuyển lại cho Ngân hàng B và hiện nay đang giữ, số tham chiếu để Ngân hàng B theo dõi tình trạng hồ sơ-số hóa đơn: 60130370021261-13/2013/CT; 60130370020750-07/2013/CT; 60130370020880-09/2013/CT; và 60130370020899-08/2013/CT. Tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn đồng ý trả lại cho bị đơn 04 bộ chứng từ nêu trên hiện Ngân hàng B lưu giữ sau khi Công ty TNHH C thực hiện xong nghĩa vụ trả nợ. Xét đây là sự tự nguyện của nguyên đơn, nên được công nhận.

Đối với 05 bộ chứng từ đã chuyển cho ngân hàng O tại nước A (Số tham chiếu để Ngân hàng B theo dõi tình trạng hồ sơ-số hóa đơn: 60130370020433-05/2013/CT; 60130370020442-04/2013/CT; 60130370021243-12/2013/CT; 60130370021560-16/2013/CT và 60130370021391-15/2013/CT), ngày 19/11/2013, Công ty TNHH C tiếp tục gửi Công văn số 62/CV-2013/CV-CT về việc đề nghị Ngân hàng B đi điện thông báo cho ngân hàng O vẫn tiếp tục lưu giữ 05 bộ chứng từ này tại ngân hàng O để công ty phục vụ cho việc tranh chấp những lô hàng xuất khẩu này tại nước A. Như vậy, Ngân hàng B đã thực hiện đi điện theo đúng chỉ thị, yêu cầu của Công ty TNHH C và đúng theo thông lệ quốc tế (Quy tắc thống nhất về nhờ thu URC522). Để thu hồi 05 bộ chứng từ này thì Công ty TNHH C phải có đề nghị Ngân hàng B đi điện thông báo cho ngân hàng O hủy

thu hộ và thu hồi về, Tòa án cấp phúc thẩm đã ra quyết định tạm ngừng phiên tòa để Công ty TNHH C đề nghị Ngân hàng B đi điện thông báo cho ngân hàng O hủy thu hộ và thu hồi 05 bộ chứng từ gốc nhưng Công ty TNHH C không thực hiện. Mặt khác, 05 bộ chứng từ gốc và hàng thuộc quyền sở hữu của Công ty TNHH C, Ngân hàng B đã chuyển cho ngân hàng O theo chỉ thị của Công ty TNHH C; hiện nay hàng không còn, 05 bộ chứng từ gốc là chứng từ, là công cụ chuyển nhượng, không có hợp đồng thế chấp các lô hàng và bộ chứng từ tại Ngân hàng B, trong giai đoạn xét xử sơ thẩm Công ty TNHH C không có yêu cầu nên không có căn cứ, cơ sở xem xét yêu cầu này của Công ty TNHH C.

[2.8] Về việc Ngân hàng B phải có trách nhiệm thu hồi nợ nước ngoài và Ngân hàng B cản trở, cấm bị đơn kinh doanh: Ngân hàng B không có nghĩa vụ thu hồi nợ do đối tác nước ngoài gây ra cho Công ty TNHH C; không có tài liệu chứng cứ xác định Ngân hàng B gây cản trở hoặc cấm Công ty TNHH C trong hoạt động kinh doanh nên yêu cầu của công ty là không có căn cứ.

[2.9] Về nội dung điện Ngân hàng B gửi cho Ngân hàng nước ngoài có tên nhà xuất khẩu là: SWCM ARGO TRADING SARL. Căn cứ Công văn số: 033/CV-CT ngày 06/08/2013 của Công ty TNHH C và hợp đồng ngoại thương: CT-SWCM 01/2013 chỉ rõ nhà xuất khẩu hạt điều là: SWCM ARGO TRADING SARL. Theo Điều 9. URC522 (SỰ THIỆN CHÍ VÀ CẨN THẬN HỢP LÝ): Các ngân hàng sẽ hành động với sự thiện chí và cẩn thận hợp lý. Ngân hàng đã chuyển tải thông tin trên điện với tên nhà xuất khẩu là: SWCM ARGO TRADING SARL. Thực tế không có bộ chứng từ hạt điều nào xuất trình theo hợp đồng trên CT-SWCM 01/2013 qua 02 Ngân hàng E và O. Đây cũng không phải là nguyên nhân Công ty TNHH C không thực hiện được việc đổi hàng.

[2.10] Về yêu cầu Tòa án buộc nguyên đơn phải đăng báo ba kỳ xin lỗi công khai bị đơn tại báo Khánh Hòa, báo Tuổi trẻ và Tạp chí Ngân hàng Việt Nam: Do Ngân hàng B không có lỗi đối với Công ty TNHH C nên không có căn cứ chấp nhận yêu cầu này Công ty TNHH C.

[1.11] Về yêu cầu đưa ngân hàng O và cảng vụ C – Cộng hòa A vào tham gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan; hủy toàn bộ bản án sơ thẩm; tạm đình chỉ vụ án và chuyển hồ sơ cho Cơ quan cảnh sát điều tra Công an tỉnh Khánh Hòa khởi tố vụ án hình sự theo quy định của Bộ luật Hình sự: Như phân tích ở trên, tranh chấp hợp đồng vay tài sản là trách nhiệm của các đương sự đã được Tòa án xác định; Ngân hàng O giữ hồ sơ là theo yêu cầu của Công ty TNHH C và đúng thông lệ quốc tế; việc bồi thường thiệt hại cho Công ty TNHH C tại nước ngoài theo công ty đã có phán quyết của Tòa án A. Vì vậy, ngân hàng O và cảng vụ C – Cộng hòa A không có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến việc tranh chấp giữa các đương sự. Nội dung kháng cáo còn lại của Công ty TNHH C là không có căn cứ.

Từ phân tích trên, Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 04/2018/KDTM-ST ngày 18 tháng 5 năm 2018 của Tòa án nhân dân thành phố N, tỉnh Khánh là có căn cứ, đúng pháp luật; không có căn cứ để chấp nhận yêu cầu kháng cáo của Công ty TNHH C. Công nhận sự tự nguyện của Ngân hàng B hoàn trả 04 bộ chứng từ đang lưu giữ cho Công ty TNHH C sau khi bị đơn thực hiện

xong nghĩa vụ trả nợ. Trong phần quyết định, Tòa án cấp sơ thẩm bác toàn bộ yêu cầu phản tố của bị đơn về yêu cầu bồi thường thiệt hại nhưng không quyết định cụ thể từng nội dung bác yêu cầu là có thiếu sót và cần tuyên cụ thể từng nội dung. Vì vậy, Tòa án cấp phúc thẩm sửa một phần bản án sơ thẩm.

[3] Về án phí:

- Án phí sơ thẩm: Giữ nguyên án phí sơ thẩm.

- Về án phí phúc thẩm: Do không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của Công ty TNHH C nên Công ty TNHH C phải chịu án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm theo quy định của pháp luật và khấu trừ số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo quy định.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

- Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự;
- Căn cứ Điều 342, 355, 471, 474 Bộ luật dân sự năm 2005;
- Căn cứ Điều 90, 91, 95 và Điều 98 Luật các tổ chức tín dụng;
- Căn cứ Nghị quyết 326/2016 của Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

* Tuyên xử: Không chấp nhận kháng cáo của công ty trách nhiệm hữu hạn C; chấp nhận yêu cầu của Ngân hàng B, sửa một phần bản án sơ thẩm.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng B đối với công ty trách nhiệm hữu hạn C.

- Buộc công ty trách nhiệm hữu hạn C phải thanh toán cho Ngân hàng B tổng cộng cả nợ gốc và lãi tạm tính đến ngày 15/5/2018 là 539,999.31 USD (*Năm trăm ba mươi chín nghìn chín trăm chín mươi chín đô ba mươi một xu*) (trong đó: nợ gốc 437,433.22 USD; nợ lãi trong thời hạn 3,836.25 USD; và lãi quá hạn là 98,721.84 USD). Kể từ ngày 16/5/2018 công ty trách nhiệm hữu hạn C còn phải tiếp tục trả lãi phát sinh trên số nợ gốc theo các hợp đồng tín dụng 01/2012/HĐTD ngày 27/9/2012 và Phụ lục của hợp đồng tín dụng số 01/2012/PLHĐ; Hợp đồng tín dụng số 01/2013/HĐTD ngày 21/8/2013 và các đơn đề nghị kèm hợp đồng chiết khấu có truy đòi hồi phiếu đòi nợ cho đến khi công ty trách nhiệm hữu hạn C thanh toán hết các khoản nợ gốc.

- Sau khi công ty trách nhiệm hữu hạn C thanh toán xong các khoản nợ cho Ngân hàng B thì Ngân hàng B phải trả lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BB 447385; sổ vào sổ cấp GCN: CH00139/22357 do UBND thành phố N cấp ngày 28/6/2010 cho anh C và chị Q; trả lại giấy tờ của chiếc xe ô tô hiệu MITSUBISHI biển kiểm soát 79A-026.99 và 04 bộ chứng từ gốc, số tham chiếu để theo dõi tình trạng hồ sơ-số hóa đơn: 60130370021261-13/2013/CT; 60130370020750-07/2013/CT; 60130370020880-09/2013/CT; và 60130370020899-08/2013/CT cho công ty trách nhiệm hữu hạn C.

- Nếu công ty trách nhiệm hữu hạn C không thanh toán hoặc thanh toán không đầy đủ các khoản nợ cho Ngân hàng B thì Ngân hàng B có quyền yêu cầu cơ

quan thi hành án có thẩm quyền kê biên, phát mại tài sản thế chấp là quyền sử dụng đất và quyền sở hữu nhà số Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BB 447385; số vào sổ cấp GCN: CH00139/22357 do UBND thành phố N cấp ngày 28/6/2010 cho anh C và chị Q và chiếc xe ô tô hiệu MITSUBISHI biển kiểm soát 79A-026.99 của công ty trách nhiệm hữu hạn C để thu hồi toàn bộ số nợ.

2. Bác toàn bộ yêu cầu phản tố của công ty trách nhiệm hữu hạn C đối với Ngân hàng B gồm:

- Yêu cầu Ngân hàng B phải bồi thường thiệt hại cho công ty trách nhiệm hữu hạn C với số tiền 424,976.09 USD.

- Yêu cầu Ngân hàng B phải trả lại cho công ty trách nhiệm hữu hạn C số tiền 73,255 USD.

- Yêu cầu Ngân hàng B phải đăng báo ba kỳ xin lỗi công khai công ty trách nhiệm hữu hạn C tại báo Khánh Hòa, báo Tuổi trẻ và Tạp chí Ngân hàng Việt Nam.

3. Về án phí:

3.1. Án phí sơ thẩm:

Công ty trách nhiệm hữu hạn C phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm là: 131.452.947 đồng (*Một trăm ba mươi một triệu bốn trăm năm mươi hai nghìn chín trăm bốn mươi bảy đồng*), khấu trừ vào số tiền 59.000.000 đồng (*Năm mươi chín triệu đồng*) tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2016/0006378 ngày 04/4/2017 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố N. Công ty trách nhiệm hữu hạn C còn phải nộp số tiền án phí còn thiếu là 72.452.947 đồng (*Bảy mươi hai triệu bốn trăm năm mươi hai nghìn chín trăm bốn mươi bảy đồng*).

Trả lại cho Ngân hàng B số tiền tạm ứng án phí 59.826.500 đồng (*Năm mươi chín triệu, tám trăm hai mươi sáu nghìn năm trăm đồng*) đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2016/0005985 ngày 09/02/2017 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố N.

3.2. Án phí phúc thẩm: Công ty trách nhiệm hữu hạn C phải chịu 2.000.000 đồng (*Hai triệu đồng*) tiền án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng đã nộp là 2.000.000 đồng (*Hai triệu đồng*) theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2016/0009252 ngày 11 tháng 6 năm 2018 và số AA/2016/0009916 ngày 05 tháng 9 năm 2018 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố N. Công ty trách nhiệm hữu hạn C đã nộp đủ án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm.

* Quy định: Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND tỉnh Khánh Hòa;
- TAND Tp. N;
- VKSND Tp. N;
- Chi cục THADS Tp. N;
- Lưu hồ sơ, án văn.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Hồng Tuấn